

Phụ lục 2

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI QUÝ III NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SoXD-QLHD&VLXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam	16.300	16.300	16.300				16.400	16.500	16.300	15.672	16.300	15.500
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam	15.908	15.834					15.834	15.834	15.834	15.414	15.834	15.500
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam	16.000	15.834	15.834				15.834	15.834		15.385	15.834	15.500
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam	15.900	15.450					16.000					
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	Thép Hòa Phát	Việt Nam	15.900	14.796					15.500					
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	Thép Hòa Phát	Việt Nam	15.900	14.914					15.500					
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	Thép Pomila	Việt Nam	15.500	15.500							15.500			14.500
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	Thép Pomila	Việt Nam	14.600	15.500							15.083			13.800
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	Thép Pomila	Việt Nam	14.600	15.083										13.800
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	Thép Việt Mỹ	Việt Nam	15.070						15.235		15.500	15.500		13.800
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	Thép Việt Mỹ	Việt Nam	15.070						15.257					13.500
12	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm		Việt Nam	17.900											18.000
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại		Việt Nam	14.700						15.000					15.000

25	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tổ	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
26	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
27	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815
28	Đá xây dựng	Đá 10 x 20		Việt Nam	340.000	246.004	454.545	284.642	500.000	246.818	550.000	500.000	450.000	350.000	450.000	380.000
29	Đá xây dựng	Đá 40 x 60		Việt Nam	310.000	177.155	409.091		450.000	199.091	400.000	400.000	400.000	280.000	225.000	350.000
30	Đá xây dựng	Đá 0 x 40		Việt Nam	230.000	198.275	409.091	298.964		202.500	400.000	400.000	380.000	280.000	232.000	300.000
31	Đá xây dựng	Đá 20 x 40		Việt Nam									380.000		260.000	
32	Đá xây dựng	Đá 50 x 70		Việt Nam	310.000											
33	Đá xây dựng	Đá hộc		Việt Nam		179.014	390.909			156.818	450.000	400.000	280.000	280.000	200.000	270.000
34	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250		Việt Nam			4.000				5.000	6.000	5.500			
35	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200		Việt Nam			3.000				5.000		5.500			
36	Đá xây dựng	Đá mi sàng		Việt Nam	260.000	184.800		214.517		178.455	380.000		400.000	300.000		260.000
37	Đá xây dựng	Đá mi bụi		Việt Nam	240.000	147.059	381.818	198.400		180.864	350.000	400.000	380.000	220.000	210.000	230.000
38	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên		Việt Nam												
39	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ		Việt Nam										110.000		
40	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)		Việt Nam							45.000			90.000		
41	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam							35.000					
42	Cát tự nhiên	Cát bê tông		Việt Nam	460.000	420.000	650.000		450.000	550.000	680.000	525.000	550.000	480.000	490.000	550.000
43	Cát tự nhiên	Cát xây trát		Việt Nam	420.000	420.000		400.000	450.000			480.000		480.000	490.000	550.000
44	Cát tự nhiên	Cát san lấp		Việt Nam							460.000	460.000	390.000	390.000		450.000
45	Gạch xây	Gạch đất sét nung		Việt Nam	900	850	800	700,00	900	990	1.000	850	780	780	900	800
46	Gạch xây	Gạch đất sét nung		Việt Nam	900	850	800	700		990	1.000	850	780	780	850	800
47	Gạch xây	Gạch đất sét nung		Việt Nam	600				800	750	1.000	600	500	500		600

48	Gạch xây	Gạch không nung		Việt Nam	13.000	1.389				1.150		1.450	1.300	1.300	1.800	900
49	Gạch xây	Gạch không nung		Việt Nam	6.500	1.250				1.150			1.250	1.250	1.600	900
50	Gạch xây	Gạch không nung		Việt Nam		5.648				12.300		7.000	6.500	6.500		4.909
51	Gạch xây	Gạch không nung		Việt Nam		10.463				12.300			13.000	13.000		5.000
52	Gạch xây	Gạch không nung		Việt Nam						12.300		12.500				5.000
53	Gạch ốp lát	Gạch ceramic		Việt Nam	120.000		110.000			109.000	115.000	109.000	115.000	90.000		
54	Gạch ốp lát	Gạch ceramic		Việt Nam	125.000		110.000			110.000	125.000	110.000	120.000	100.000		
55	Gạch ốp lát	Gạch ceramic		Việt Nam			120.000		100.000	120.000	110.000	120.000	135.000	105.000	135.000	135.000
56	Gạch ốp lát	Gạch ceramic		Việt Nam			120.000			110.000	125.000	125.000	135.000	110.000	120.000	120.000
57	Gạch ốp lát	Gạch ceramic		Việt Nam	135.000					110.000	120.000	125.000	110.000	90.000		125.000
58	Gạch ốp lát	Gạch ceramic		Việt Nam	155.455		120.000			120.000	120.000	120.000	135.000	105.000	135.000	135.000
59	Gạch ốp lát	Gạch granite		Việt Nam	145.000		140.000			140.000	140.000		135.000	140.000	150.000	140.000
60	Gạch ốp lát	Gạch granite		Việt Nam	148.000		150.000			150.000			110.000	130.000		150.000
61	Gạch ốp lát	Gạch granite		Việt Nam	160.000		160.000			160.000	160.000		160.000	150.000		160.000
62	Gạch ốp lát	Gạch granite		Việt Nam	209.091		209.091			209.091	180.000		200.000	175.000		
63	Gạch ốp lát	Gạch granite		Việt Nam			140.000		105.000	140.000	140.000		165.000	160.000		140.000
64	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo		Việt Nam			75.000		63.000	71.200	90.000	75.000	80.000	70.000		70.000

65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		99.306					99.306	115.000		97.000	96.000		161.000
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		110.000					110.000	125.000		110.000	107.000		171.000
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		121.204					121.204	145.000			118.000		181.000
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Đông Á	Việt Nam							99.500	115.000		91.000			
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Đông Á	Việt Nam							109.100	125.000		105.000			
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Đông Á	Việt Nam							126.300	145.000					
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Việt Nhật	Việt Nam	78.704						66.340	115.000		100.000			93.600
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Việt Nhật	Việt Nam	95.000			89.000			77.400	125.000		115.000			104.400
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				102.000				130.000					
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				112.000				130.000					
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng		Việt Nam			18.500				17.900	18.000	17.000			18.000	
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng		Việt Nam							19.500	22.000	15.000				
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng		Việt Nam			35.000				32.000	38.000	35.000				
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng		Việt Nam			50.000				45.000	55.000	50.000				

79	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính		Việt Nam						1.157.000	1.157.000		1.150.000	1.150.000		
80	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính		Việt Nam						1.250.000	1.250.000		1.150.000	1.150.000		
81	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính		Việt Nam						1.157.000	1.400.000		1.150.000	1.150.000		
82	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính		Việt Nam						1.296.000	1.296.000		1.300.000	1300000		

83	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính		Việt Nam						1.343.000	1.343.000		1.300.000	1300000		
84	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính		Việt Nam						1.296.000	1.296.000					
85	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính		Việt Nam						1.250.000	1.250.000					
86	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính		Việt Nam						1.435.000	1.435.000					

87	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính		Việt Nam						1.435.000	1.435.000					
88	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính		Việt Nam						1.157.000	1.157.000				1.100.000	
89	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính		Việt Nam						926.000	926.000		750.000	750.000	830.000	
90	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính		Việt Nam						1.259.000	1.259.000		1.300.000	1.300.000	1.300.000	
91	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính		Việt Nam					4.700.000	1.167.000	1.167.000		1.350.000	1.350.000		
92	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính		Việt Nam						880.000	880.000		1.200.000	1.200.000	1.200.000	
93	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính		Việt Nam						1.250.000	1.250.000		1.100.000	1.100.000	1.300.000	

[illegible]

108	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim		Việt Nam								550 000 đ/tám				
109	Vật liệu khác	Lưới B40		Việt Nam				17.454,55			18.500	19.000	16.200	16.200		17.500
110	Vật liệu khác	Lưới B40		Việt Nam							18.500		16.200	16.200		80.000
111	Vật liệu khác	Lưới B40		Việt Nam							18.500		16.200	16.200		50.000
112	Vật liệu khác	Lưới B40		Việt Nam							18.500					55.000
113	Vật liệu khác	Ổ khóa rời		Việt Nam							110.000					150.000
114	Vật liệu khác	Ổ khóa nắm gat		Việt Nam							160.000					650.000
115	Vật liệu khác	Quạt trần		Việt Nam												
116	Vật liệu khác	Quạt trần		Việt Nam							950.000					920.910
117	Vật liệu khác	Quạt trần đảo		Việt Nam												500.000
118	Vật liệu khác	Quạt trần đảo		Việt Nam												550.000
119	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường		Việt Nam			380.000				285.000					450.000
120	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led		Việt Nam												
121	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led		Việt Nam												
122	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led		Việt Nam												
123	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led		Việt Nam												
124	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led		Việt Nam							90.000					
125	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led		Việt Nam												
126	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam		Việt Nam			250.000				600.000		1.000.000	1.000.000		

127	Vật liệu khác	Bộ xà tiêu nam		Việt Nam									350.000	350.000		300.000
128	Vật liệu khác	Bộ xà tiêu nam		Việt Nam									1.200.000	1.200.000		1.200.000
129	Vật liệu khác	Chậu xí bệt		Việt Nam			1.400.000				200.000		1.700.000	1.700.000		1.200.000
130	Vật liệu khác	Chậu xí bệt		Việt Nam			3.000.000						1.100.000	1.100.000		1.800.000
131	Vật liệu khác	Dây cấp nướ		Việt Nam			50.000				450.000					100.000
132	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh		Việt Nam			260.000				180.000		250.000	250.000		100.000
133	Vật liệu khác	Lavabo		Việt Nam			350.000				500.000		1.500.000	1.500.000		800.000
134	Vật liệu khác	Lavabo		Việt Nam			1.000.000				1.500.000					
135	Vật liệu khác	Lavabo		Việt Nam			1.000.000				1.500.000					
136	Vật liệu khác	Kệ gương		Việt Nam			120.000				200.000	950.000				300.000
137	Vật liệu khác	Gương soi		Việt Nam			180.000				200.000	200.000	350.000	350.000		475.000
138	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh		Việt Nam			160.000				30.000		150.000	150.000		250.000
139	Vật liệu khác	Vòi tắm sen		Việt Nam			400.000				800.000	200.000	350.000	350.000		750.000
140	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường		Việt Nam							90.000					200.000
141	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường		Việt Nam							40.000		150.000	150.000		
142	Vật liệu khác	Cầu chặn rác		Việt Nam			100.000				20.000		100.000	100.000		170.000
143	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn		Việt Nam			100.000				30.000	80.000	40.000	40.000		200.000
144	Kính	Kính thường trong		Việt Nam							280.000		170.000	170.000	180.000	180.000
145	Kính	Kính thường trong		Việt Nam							500.000		260.000	260.000	230.000	270.000
146	Kính	Kính thường trong		Việt Nam							600.000		280.000	280.000	310.000	340.000

147	Kính	Kính thường trong		Việt Nam									330.000	330.000		400.000
148	Kính	Kính thường màu		Việt Nam							800.000		320.000	320.000		
149	Kính	Kính thường màu		Việt Nam							1.000.000				600.000	
150	Kính	Kính thường màu		Việt Nam							1.200.000				800.000	
151	Kính	Kính thường màu		Việt Nam												
152	Kính	Kính cường lực trong		Việt Nam							400.000		220.000	220.000		450.000
153	Kính	Kính cường lực trong		Việt Nam							500.000		350.000	350.000		520.000
154	Kính	Kính cường lực trong		Việt Nam							700.000		420.000	420.000		600.000
155	Kính	Kính cường lực trong		Việt Nam							900.000		480.000	480.000		750.000
156	Kính	Kính dán an toàn trong		Việt Nam							680.000					300.000
157	Kính	Kính dán an toàn trong		Việt Nam							1.200.000					400.000
158	Kính	Kính dán an toàn trong		Việt Nam							1.400.000					480.000
159	Vật liệu khác	Lan can inox		Việt Nam							2.000.000					
160	Vật liệu khác	Lan can inox		Việt Nam												
161	Vật liệu khác	Lan can inox		Việt Nam							600.000					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3098	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	44.425											
3099	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	46.020											
3100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	42.170											
3101	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	42.170											
3102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	42.170											
3103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	42.170											

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng, hàng quý của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.